| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**TỈNH THÁI NGUYÊN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 05 /2005/NQ-HĐND | *Thái Nguyên, ngày 11 tháng 8 năm 2005* |

# NGHỊ QUYẾT
## Về điều chỉnh, bổ sung mức thu 4 loại phí thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHOÁ XI , KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Điều 120, Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25/12/2001 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh số 38/2001/PL-UBTV-QH10 ngày 28/8/2001 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khóa 10 về phí và lệ phí; Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Sau khi xem xét Tờ trình số 13/TTr- UBND ngày 30/6/2005 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh 4 loại phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của các vị đại biểu HĐND tỉnh.

## QUYẾT NGHỊ

**Điều 1**. Điều chỉnh, bổ sung mức thu 4 loại phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh quyết định theo Nghị quyết số 09/2004/NQ-HĐND ngày 06/8/2004 của HĐND tỉnh khóa XI, gồm:

1- Phí vệ sinh.

2- Phí tham quan danh lam thắng cảnh (khu du lịch Hồ Núi Cốc).

3- Học phí các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân do địa phương quản lý.

4- Phí dự thi, dự tuyển vào các trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân do địa phương quản lý.

(Các mức phí cụ thể được quy định tại các phụ lục từ 01 đến 04 kèm theo)

**Điều 2**. UBND tỉnh hướng dẫn về chế độ thu, nộp và sử dụng 4 loại phí được điều chỉnh, bổ sung tại Điều 1 theo các qui định hiện hành. Đồng thời chỉ đạo UBND các huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh rà soát và bãi bỏ các văn bản trước đây về phí trái thẩm quyền theo nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ.

**Điều 3.** Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát chặt chẽ việc thực hiện nghị quyết này.

---

*Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XI, kỳ họp thứ 4 thông qua.*

***Nơi nhận:***
- UBTV Quốc hội (B/cáo);
- Chính phủ (B/cáo);
- TT Tỉnh uỷ (B/cáo);
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh Thái Nguyên khoá XI;
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Đoàn đại biểu QH khoá XI đơn vị tỉnh Thái Nguyên;
- UB MTTQ tỉnh Thái Nguyên;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, VP UBND tỉnh
- TT.HĐND và UBND các huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh;
- LĐVP: đ/c Thái, đ/c Chính;
- Lưu: VP, VT-TH HĐND.

**TM. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Vi Văn Thư**

# PHỤ BIỂU SỐ 1

**Về mức thu phí vệ sinh trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công, và thị trấn các huyện**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 05 /2005/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2005 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | CHỈ TIÊU | Đơn vị tính | Mức thu |
|---|---|---|---|
| 1 | Hộ kinh doanh cơm phở, ăn uống giải khát tuỳ thuộc vào doanh thu buôn bán và mức thuế môn bài cụ thể: | | |
| | - Mức thuế môn bài:1.000.000đ | đ/hộ/tháng | 80.000 |
| | - Mức thuế môn bài: 750.000đ | đ/hộ/tháng | 60.000 |
| | - Mức thuế môn bài: 500.000đ | đ/hộ/tháng | 40.000 |
| | - Mức thuế môn bài: 300.000đ | đ/hộ/tháng | 20.000 |
| 2 | Hộ kinh doanh buôn bán dịch vụ nhỏ có mức thu nhập thấp có mức thuế môn bài từ 100.000đ/hộ trở xuống | đ/hộ/tháng | 10.000 |
| 3 | Hợp tác xã dịch vụ: | | |
| | - Có số lượng xã viên từ 50 người trở xuống | đ/đơn vị/tháng | 100.000 |
| | - Có số lượng xã viên trên 50 người đến 100 người | đ/đơn vị/tháng | 150.000 |
| | - Có số lượng xã viên trên 100 người | đ/đơn vị/tháng | 200.000 |

*(Phụ biểu này đã được chỉnh sửa theo tinh thần Công văn 811/ UBND-KTTH, ngày 09/8/2005 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh mức thu phí vệ sinh của hộ kinh doanh cơm phở, ăn uống giải khát theo doanh thu và mức thuế môn bài thực hiện ở địa phương)*

**HĐND TỈNH THÁI NGUYÊN**

**PHỤ BIỂU SỐ 2**

**Về mức thu phí tham quan danh lam thắng cảnh**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 05 /2005/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2005 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | CHỈ TIÊU | Đơn vị tính | Mức thu phí |
|---|---|---|---|
| 1 | Khu A:Hồ Núi Cốc | | |
| | - Người lớn | đ/người/lượt | 10.000 |
| | - Trẻ em | đ/người/lượt | 5.000 |
| 2 | Khu Nam Hồ Núi Cốc | | |
| | - Người lớn | đ/người/lượt | 6.000 |
| | - Trẻ em | đ/người/lượt | 3.000 |

**HĐND TỈNH THÁI NGUYÊN**

# PHỤ BIỂU SỐ 3

**Về mức thu học phí các trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân do địa phương quản lý**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 05 /2005/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2005 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

## 1: ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ GIÁO DỤC

| STT | Ngành học, cấp học | Đơn vị tính | Nhà trẻ | Mẫu giáo |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Ngành học mầm non- Các trường, lớp bán công** | | | |
| 1 | Học sinh các phường thuộc Thành phố, Thị xã , Thị trấn trung du | đ/HS/tháng | 100.000 | 70.000 |
| 2 | Học sinh các xã thuộc thành phố , Thị xã, vùng nông thôn trung du, miền núi, thị trấn miền núi | đ/HS/tháng | 60.000 | 30.000 |
| 3 | Học sinh vùng sâu, vùng xa và xã ATK | đ/HS/tháng | 30.000 | 15.000 |

## 2: ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO

| STT | Bậc học | Đơn vị tính | Mức học phí |
|---|---|---|---|
| **I** | **Hệ đào tạo chính quy được cân đối ngân sách** | | |
| 1 | Bậc trung cấp | đ/HS/tháng học | 120.000 |
| 2 | Bậc cao đẳng | đ/HS/tháng học | 150.000 |
| **II** | **Hệ đào tạo chính quy không được cân đối ngân sách** | | |
| A | **Học sinh ngoài tỉnh Thái Nguyên** | | |
| 1 | *Ngành sư phạm* | | |
| | - Bậc trung cấp | đ/HS/tháng học | 250.000 |
| | - Bậc Cao Đẳng | đ/HS/tháng học | 300.000 |
| 2 | *Các ngành kinh tế - kỹ thuật- xã hội khác* | | |
| | - Bậc trung cấp | đ/HS/tháng học | 200.000 |
| | - Bậc Cao Đẳng | đ/HS/tháng học | 250.000 |
| B | **Học sinh trong tỉnh** | | |
| | Các ngành kinh tế - kỹ thuật - xã hội khác | | |
| | - Bậc trung cấp | đ/HS/tháng học | 150.000 |
| | - Bậc Cao Đẳng | đ/HS/tháng học | 200.000 |

**HĐND TỈNH THÁI NGUYÊN**

**PHỤ BIỂU SỐ 4**

**Về mức thu phí dự thi, dự tuyển vào các trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân tại địa phương**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 05 /2005/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2005 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Khối học, lớp học | Đơn vị tính | Mức thu |
|---|---|---|---|
| **1** | **Phí dự thi tốt nghiệp PT trung học** | | |
| | - Dự thi lần đầu | đ/học sinh | Không thu |
| | - Thí sinh tự do thi lại tốt nghiệp THPT và bổ túc THPT | đ/học sinh | 45.000 |
| **2** | **Phí dự thi dự tuyển vào lớp 10 - THPT** | | |
| | - Phí dự thi vào lớp 10 chuyên | đ/học sinh | 30.000 |
| | - Xét tuyển vào lớp 10 đại trà | đ/học sinh | 10.000 |

**HĐND TỈNH THÁI NGUYÊN**